

Số: 3228/QĐ-HVN

Hà Nội, ngày 27 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh mức thu học phí năm học 2025 - 2026

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 873/QĐ-TTg ngày 17/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Học viện Nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 2015-2017;

Căn cứ Nghị quyết số 5813/NQ-HĐHV ngày 22/11/2021 của Hội đồng Học viện Nông nghiệp Việt Nam về ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Quy chế tài chính được ban hành kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐQT ngày 15/01/2022 của Hội đồng Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 41/NQ-HĐHV ngày 25/6/2025 của Hội đồng Học viện Nông nghiệp Việt Nam trong phiên họp thường trực Hội đồng, đồng ý thông qua mức thu học phí năm học 2025-2026;

Căn cứ Quyết định số 489/QĐ-HVN ngày 02/3/2018 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam về việc ban hành Quy định quản lý nguồn thu và Quy chế chi tiêu nội bộ;

Căn cứ Quyết định số 5005/QĐ-HVN ngày 19/10/2021 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;



Căn cứ Quyết định số 7324/QĐ-HVN ngày 29/12/2023 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam về việc sửa đổi một số điều trong Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 2021/QĐ-HVN ngày 29/4/2021 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học theo phương thức tín chỉ;

Xét đề nghị của ông Trưởng Ban Tài chính và Kế toán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Điều chỉnh mức học phí đối với các hệ đào tạo năm học 2025-2026 (chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực từ năm học 2025-2026

Điều 3: Các Ông/Bà Chánh Văn phòng Học viện, Trưởng Ban Tài chính và Kế toán, Trưởng Ban Quản lý đào tạo, Trưởng Ban Công tác chính trị và Công tác sinh viên, Trưởng các khoa, các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐHV (để GS);
- Như điều 3 (để TH);
- Lưu VT, TCKT (NTTD 02).


Nguyễn Thị Lan



PHỤ LỤC: MỨC THU HỌC PHÍ NĂM HỌC 2025-2026
(Kèm theo Quyết định số: 3228/QĐ-HVN ngày 27 tháng 6 năm 2025)

1. Học phí đào tạo tiến sĩ:

TT	Nội dung	ĐVT	Mức thu	Ghi chú
1	Học phí chính khóa	Đồng/năm	45.600.000	
2	Học phí thời gian kéo dài	Đồng/năm	22.800.000	Tính đến ngày ra Quyết định bảo vệ cấp Học viện
3	Bảo vệ luận án lần 2	Đồng/NCS	12.000.000	

Ghi chú: Học phí NCS tính 12 tháng (học kỳ 1 từ tháng 7/2025 - tháng 12/2025; học kỳ 2 từ tháng 01/2026 - tháng 6/2026). Mức học phí này áp dụng cho tất cả các ngành đào tạo tiến sĩ.

2. Học phí đào tạo thạc sĩ:

TT	Nội dung	ĐVT	Mức thu	Ghi chú
I	Học phí chính khóa			
1	Hệ đào tạo chính quy	Đồng/TC	915.000	
2	Hệ đào tạo vừa làm vừa học	Đồng/TC	915.000	
II	Học phí học lại			
1	Hệ đào tạo chính quy	Đồng/TC	915.000	
2	Hệ đào tạo vừa làm vừa học	Đồng/TC	915.000	
III	Học phí lớp đặc biệt			
1	Lớp có 01 học viên	Đồng/TC	3.660.000	
2	Lớp ≥ 02 học viên	Đồng/TC	1.830.000	
IV	Bảo vệ luận văn không đúng hạn			
1	Hệ đào tạo chính quy	Đồng/tháng	1.050.000	Tính đến ngày ra Quyết định bảo vệ, trừ 02 tháng hè (tháng 7 và 8)
2	Hệ đào tạo vừa làm vừa học	Đồng/tháng	1.050.000	
V	Bảo vệ luận văn lần 2	Đồng/học viên	7.000.000	
VI	Học phí các lớp phối hợp đào tạo	Áp dụng theo mức học phí quy định tại tiết I, II, III, IV, V (mục 2) và theo hợp đồng của từng trường hợp cụ thể.		

Ghi chú: Mức học phí này áp dụng cho tất cả các ngành đào tạo thạc sĩ ở các chương trình đào tạo 60 tín chỉ (02 năm) và 46 tín chỉ (1,5 năm).

3. Học phí đào tạo đại học:

3.1. Chương trình đào tạo đại trà

TT	Ngành đào tạo	Mức thu (đ/TC)			Học phí niên chế (đ/năm)
		Từ khóa 69	Khóa 61-68	Khóa 60 về trước	
I	Nhóm ngành nông nghiệp, thủy sản				
1	Khoa học cây trồng	567.000	593.000	638.000	19.140.000
2	Bảo vệ thực vật				

TT	Ngành đào tạo	Mức thu (đ/TC)			Học phí niên chế (đ/năm)
		Từ khóa 69	Khóa 61-68	Khóa 60 về trước	
3	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	567.000	593.000	638.000	
4	Nông nghiệp				
5	Nông nghiệp công nghệ cao				
6	Khoa học đất				
7	Phân bón và dinh dưỡng cây trồng				
8	Chăn nuôi				
9	Kinh tế nông nghiệp				
10	Phát triển nông thôn				
11	Bệnh học thủy sản				
12	Nuôi trồng thủy sản				
II Nhóm ngành Thú y					
1	Thú y	550.000	623.000	660.000	19.800.000
III Nhóm ngành kỹ thuật, công nghệ					
1	Công nghệ sinh học	616.000	645.000	693.000	20.790.000
2	Công nghệ sinh dược				
3	Công nghệ thực phẩm				
4	Công nghệ sau thu hoạch				
5	Khoa học môi trường				
6	Công nghệ kỹ thuật môi trường				
7	Công nghệ thông tin (4 năm)	616.000	669.000	719.000	21.560.000
8	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu				
9	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo				
10	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử				
11	Công nghệ kỹ thuật ô tô				
12	Kỹ thuật cơ khí	616.000	639.000	678.000	20.328.000
13	Kỹ thuật điện				
14	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá				
15	Công nghệ thông tin (5 năm)				
IV Nhóm ngành sư phạm, ngôn ngữ					
1	Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp	542.000	568.000	610.000	18.300.00
2	Sư phạm công nghệ				
3	Ngôn ngữ Anh				

TT	Ngành đào tạo	Mức thu (đ/TC)			Học phí niên chế (đ/năm)
		Từ khóa 69	Khóa 61-68	Khóa 60 về trước	
V	Nhóm ngành kinh doanh, quản lý, pháp luật, khoa học xã hội và nhân văn				
1	Tài chính - Ngân hàng	542.000	568.000	610.000	18.300.000
2	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng				
3	Quản trị kinh doanh				
4	Kế toán				
5	Quản lý kinh tế				
6	Kinh tế				
7	Kinh tế tài chính				
8	Kinh tế đầu tư				
	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực				
10	Quản lý tài nguyên và môi trường				
11	Quản lý bất động sản				
12	Quản lý đất đai				
13	Quản lý và phát triển du lịch				
14	Xã hội học				
15	Luật				
VI	Các ngành đào tạo kết hợp				
1	Chăn nuôi - Thú y	533.000	604.000		19.470.000
2	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm	579.000	606.000		19.550.000
3	Thương mại điện tử	591.000	618.000		19.930.000
4	Kinh tế số	591.000	618.000		19.930.000

Ghi chú: Đối với các ngành còn lại mức học phí được xác định theo các nhóm ngành đào tạo tương ứng; Đối với học phí bậc cao đẳng được xác định bằng 0,8 lần theo các nhóm ngành đào tạo tương ứng; Đối với các học phần kỹ năng mềm, mức thu học phí áp dụng thống nhất cho tất cả các ngành đào tạo là 542.000 đồng/TC; Tín học tăng cường (ITC) mức thu học phí áp dụng thống nhất cho tất cả các ngành đào tạo là 616.000 đồng/TC.

3.2. Chương trình đào tạo tiên tiến, dạy bằng tiếng nước ngoài

TT	Ngành đào tạo	Từ khóa 69	Khóa 68 trở về trước	Học phí niên chế (đ/năm)
I	Chương trình tiên tiến			
1	Khoa học cây trồng	1.134.000	1.187.000	38.280.000
2	Quản trị kinh doanh nông nghiệp	1.085.000	1.135.000	36.600.000
II	Chương trình dạy bằng tiếng nước ngoài			
1	Kinh tế nông nghiệp	1.134.000	1.187.000	38.280.000

2	Kinh tế tài chính	1.085.000	1.135.000	36.600.000
3	Công nghệ sinh học	1.232.000	1.289.000	41.580.000

Ghi chú: Mức học phí này áp dụng cho các học phần giảng dạy bằng tiếng nước ngoài; Các học phần dạy bằng tiếng Việt, mức học phí áp dụng bằng với ngành học tương ứng tại mục 3.1; Học phần ngoại ngữ áp dụng mức thu: 650.000 đồng/tín chỉ.

3.3. Chương trình đào tạo đại học chính quy khác

TT	Nội dung	Mức thu
1	Văn bằng 2	Áp dụng theo mức học phí được quy định tại các mục 3.1 và 3.2 với từng chương trình/ngành đào tạo tương ứng.
2	Chương trình kép (bằng kép)	
3	Chương trình theo định hướng ứng dụng (POHE)	
4	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	
5	Các lớp phối hợp đào tạo	Áp dụng theo mức học phí được quy định tại các mục 3.1 và 3.2 với từng chương trình/ngành đào tạo tương ứng và theo hợp đồng của từng lớp cụ thể.

3.4. Chương trình giáo dục quốc phòng, an ninh

TT	Nội dung	ĐVT	Mức thu	Ghi chú
1	Tổ chức học tập trung	Đồng/TC	542.000	Áp dụng từ Khóa 63

Ghi chú: Mức học phí này áp dụng cho tất cả các chương trình/ngành đào tạo đại học yêu cầu có học phần giáo dục an ninh, quốc phòng.

3.5. Chương trình đào tạo đại học không chính quy

TT	Nội dung	Mức thu
1	Các lớp học tại trụ sở chính của Học viện	Áp dụng theo mức học phí quy định tại các mục từ 3.1 đến 3.4 tương ứng với từng chương trình/ngành đào tạo.
2	Các lớp học ngoài trụ sở chính của Học viện	Áp dụng theo mức học phí quy định tại các mục từ 3.1 đến 3.4 tương ứng với từng chương trình/ngành đào tạo và theo hợp đồng của từng trường hợp cụ thể.

3.6. Học lại

TT	Nội dung	Mức thu
1	Học lại	
	- Học trong giờ hành chính ở các học kỳ chính (kỳ 1 & 2)	Áp dụng theo mức học phí quy định tại các mục từ 3.1 đến 3.5 tương ứng với từng chương trình/ngành đào tạo.
	- Học ngoài giờ hành chính và kỳ hè	Bằng 1,5 lần của mức học phí quy định tại các mục từ 3.1 đến 3.5 tương ứng với từng chương trình/ngành đào tạo.
2	Thực tập tốt nghiệp lại	Bằng 1 học kỳ (5 tháng), áp dụng theo mức học phí quy định tại các mục từ 3.1 đến 3.5 tương ứng với từng chương trình/ngành đào tạo.

3	Thi tốt nghiệp lại	1.200.000 đồng/môn thi
4	Lớp đặc biệt	
	- Lớp có 01 sinh viên	Bằng 4 lần mức học phí quy định tại các mục từ 3.1 đến 3.5 tương ứng với từng chương trình/ngành đào tạo (bằng 8 lần đối với các học phần giáo dục thể chất).
	- Lớp $\geq$ 02 sinh viên	Bằng 2 lần mức học phí quy định tại các mục từ 3.1 đến 3.5 tương ứng với từng chương trình/ngành đào tạo (bằng 4 lần đối với các học phần giáo dục thể chất).

4. Học phí đối với Lưu học sinh nước ngoài theo diện tự túc kinh phí:

4.1. Đào tạo trình độ đại học

TT	Nội dung	Mức thu
I	Chương trình đào tạo bằng tiếng Việt	
1	Lưu học sinh Lào và Cam-pu-chia	Bằng 1,2 lần của mức học phí quy định tại các mục từ 3.1 đến 3.6 tương ứng với từng chương trình/ngành đào tạo và theo hợp đồng của từng trường hợp cụ thể.
2	Lưu học sinh các nước khác	Bằng 1,5 lần của mức học phí quy định tại các mục từ 3.1 đến 3.6 tương ứng với từng chương trình/ngành đào tạo và theo hợp đồng của từng trường hợp cụ thể.
II	Chương trình đào tạo bằng tiếng Anh	
1	Lưu học sinh Lào và Cam-pu-chia	Bằng 1,5 lần của mức học phí quy định tại các mục từ 3.1 đến 3.6 tương ứng với từng chương trình/ngành đào tạo và theo hợp đồng của từng trường hợp cụ thể.
2	Lưu học sinh các nước khác	Bằng 1,8 lần của mức học phí quy định tại các mục từ 3.1 đến 3.6 tương ứng với từng chương trình/ngành đào tạo và theo hợp đồng của từng trường hợp cụ thể.

4.2. Đào tạo thạc sĩ

TT	Nội dung	ĐVT	Mức thu	Ghi chú
I	Chương trình đào tạo bằng tiếng Việt			
1	Lưu học sinh Lào và Cam-pu-chia	Đồng/TC	1.830.000	
2	Lưu học sinh các nước khác	Đồng/TC	2.288.000	
II	Chương trình đào tạo bằng tiếng Anh			
1	Lưu học sinh Lào và Cam-pu-chia	Đồng/TC	2.745.000	
2	Lưu học sinh các nước khác	Đồng/TC	3.432.000	

Ghi chú: Mức học phí này áp dụng cho tất cả các ngành đào tạo thạc sĩ ở các chương trình đào tạo 60 tín chỉ (02 năm) và 46 tín chỉ (1,5 năm); Chưa bao gồm học chuyển đổi, hoàn thành điều kiện trở thành học viên, tiền nhà ở, KTX, BHYT bắt buộc, đi lại, nghỉ mát và các sinh hoạt phí khác.

4.3. Đào tạo tiến sĩ

TT	Nội dung	ĐVT	Mức thu	Ghi chú
I	Học phí chính khóa			

1	Lưu học sinh Lào và Cam-pu-chia	Đồng/năm	114.000.000	
2	Lưu học sinh các nước khác	Đồng/năm	136.800.000	
II	Học phí thời gian kéo dài			
1	Lưu học sinh Lào và Cam-pu-chia	Đồng/năm	57.000.000	Tính đến ngày ra Quyết định bảo vệ cấp Học viện.
2	Lưu học sinh các nước khác	Đồng/năm	68.400.000	

Ghi chú: Học phí NCS tính 12 tháng (học kỳ 1 từ tháng 7/2025 - tháng 12/2025; học kỳ 2 từ tháng 01/2026 - tháng 6/2026); Mức học phí này áp dụng cho tất cả các ngành đào tạo tiến sĩ và không bao gồm học chuyển đổi, hoàn thành điều kiện trở thành NCS, tiền nhà ở, KTX, BHYT bắt buộc, đi lại, nghỉ mát và các sinh hoạt phí khác.

